

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1080/2026/DS-PT

Ngày: 20-8-2026

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Nam Trung.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Vũ – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 805/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2026/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 956/2026/QĐPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 902/2026/QĐPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Ú, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Văn Ú: Bà Nguyễn Hồng N, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (Theo giấy ủy quyền ngày 19/6/2026). (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Quốc H, sinh năm: 1969; (Có mặt)

2.2. Bà Lê Thị D, sinh năm: 1974; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

2.3. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm: 1980; (Vắng mặt)

2.4. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm: 1985; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (N là khu vực 2, phường V, thành phố Cần Thơ).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Văn Ú.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Trong đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Lê Văn Ú trình bày: Cha ruột ông là cụ Lê Văn H1 (đã chết năm 2019) và mẹ là cụ Nguyễn Thị T1 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00270 ngày 06/3/1998 tờ bản đồ số 9, diện tích 8521m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang, nay là ấp B, xã V, thành phố Cần Thơ (thửa 7, diện tích 6446m²; thửa 8, diện tích 2075m²), giấy CNQSDĐ chưa ghi rõ cụ thể kích thước chiều ngang và dài của các thửa đất. Sau đó, thửa 7 cụ H1 tặng cho chị ông là bà Lê Thị D diện tích 1847,4m² đã được chỉnh lý biến động (có kích thước cụ thể), phần đất kề cận tại vị trí cụ H1 đã tặng cho bà D là 923m² (giáp với kênh và giáp ranh đất ông Huỳnh Văn H2) cùng với phần đất còn lại của thửa 7, thửa 8 do ông tiếp tục sử dụng.

Đến ngày 16/10/2019, cụ H1 đã tặng cho ông toàn bộ phần đất còn lại và đã được chỉnh lý biến động sang tên cho ông Ú, đến năm 2022 thì ông Ú phát hiện vợ chồng ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Thùy L chiếm đất diện tích khoảng 353m² nên đã khởi kiện và được Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang hòa giải thì ông T bà L đồng ý trả cho ông diện tích khoảng 173m². Khi tiến hành đo đạc thẩm định thì vợ chồng ông Dương Quốc H và bà Lê Thị D cho rằng phần đất có diện tích khoảng 570m² mà ông đang trực tiếp canh tác (kề cận phần đất đang tranh chấp với ông T bà L) là của ông bà đã được cấp giấy CNQSDĐ nên ngăn cản.

Nay, ông khởi kiện: Yêu cầu ông Dương Quốc H và bà Lê Thị D trả cho ông phần đất có diện tích khoảng 750m² (ngang cặp Quốc lộ F là 15m, chiều dài cặp phần đất bà D được cho là 134m, chiều dài cặp phần đất của ông Huỳnh Văn H2 tại thửa 5, thửa 6 là 32m và chiều dài giáp với đường kênh là 105m, ngang sau là 09 tấc) tại thửa 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 31/7/2025 nguyên đơn Lê Văn Ú có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:

1. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thùy L trả lại

phần đất có diện tích khoảng 353m² tại thửa 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn H1, đã được chỉnh lý biến động sang tên ông.

2. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thùy L1 bồi thường thiệt hại do đã canh tác trên phần đất có diện tích khoảng 353m² từ năm 2019 đến năm 2025 là 06 năm; cụ thể: 01 kg lúa là 8000 đồng x 300 kg lúa/01 năm x 06 năm bằng số tiền là 14.400.000 đồng.

3. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thùy L trả lại số tiền ông đã thuê người thực hiện công việc ủy quyền khi khởi kiện là 15.000.000 đồng.

4. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00031 ngày 17/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang đã cấp cho bà Lê Thị D và ông Dương Quốc H.

5. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00234 ngày 13/3/2012 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang đã cấp cho bà Lê Thị D và ông Dương Quốc H.

6. Yêu cầu Tòa án hủy bỏ trang bổ sung về sơ đồ thửa đất, số hiệu thửa đất: 7, tờ bản đồ số 9, số phát hành GCNQSDĐ: L336234-00270 cấp ngày 24/5/2010 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V, tỉnh Hậu Giang.

7. Yêu cầu bà Lê Thị D và ông Dương Quốc H bồi thường thiệt hại số tiền 13.000.000 đồng là tiền thuê người thực hiện công việc ủy quyền khi khởi kiện và 2.000.000 đồng là tiền chi phí đi lại.

- Theo lời trình bày của bị đơn ông Dương Quốc H và bà Lê Thị D (có yêu cầu phản tố): Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Ú. Phần đất tranh chấp với ông Ú có nguồn gốc là do ông bà mua của ông Lê Văn H1 (cha ruột bà D) vào năm 2008, giá 84.000.000 đồng, diện tích 2.000m² đất ruộng, bao gồm cả đường kinh dẫn nước nhưng khi làm giấy tờ đất thì ghi hợp đồng tặng cho để không đóng thuế. Đến năm 2010 được cấp giấy CNQSDĐ, khi mua đất thì anh em đều biết và thống nhất. Sau đó, ông bà cho ông Ú thuê đất với giá 1.000.000 đồng/1 năm. Đến 2019 ông Ú muốn bán đất nhưng do không có lối đi không bán được, ông Ú kêu cụ H1 ủy quyền cho ông Ú rồi kêu ông bà bán đất nhưng ông bà không đồng ý nên giữa anh, chị em có xích mích, ông bà yêu cầu ông Ú trả lại đất nhưng ông Ú không trả mà khởi kiện ra Tòa án.

Nay ông bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp theo đúng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu ông Ú trả tiền sử dụng đất từ năm 2019 đến nay theo giá là 3.000.000 đồng/01 năm.

- Theo lời trình bày của bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thùy L (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt):

+ Đối với yêu cầu trả lại phần đất 353 m² đất ruộng thì ông T cho rằng:

Năm 2012 ông T và ông Châu Hùng D1 thỏa thuận mua bán đất có diện tích 2.188,3 m² tại khu V, phường V, TP V, tỉnh Hậu Giang. Khi đó đất của ông D1 đang canh tác ổn định và không có tranh chấp. Khi cán bộ địa chính đến đo đạc để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xác định là phần diện tích 2013,3 m² thuộc phường V và diện tích là 175 m² thuộc huyện V, tỉnh Hậu Giang. Do phần diện tích 175m² này nhỏ và thuộc địa bàn khác nên cán bộ địa chính thông báo là không thể cấp giấy nhưng xác định giáp ranh phần đất của bà Lê Thị D và ông Huỳnh Văn H2. Ông T và ông D1 thỏa thuận đối với phần đất 175m² mua bằng giấy tay, có bà D và ông H2 cùng ký tên nên không chấp nhận trả lại đất. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại và yêu cầu trả tiền thuê người thực hiện công việc ủy quyền khởi kiện thì ông bà không đồng ý.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Cần Thơ:* Chưa có văn bản thể hiện ý kiến và chưa cử người tham gia tố tụng theo Công văn số 204 ngày 05/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ.

Tại bản án sơ thẩm số 79/2026/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tuyên xử như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn Ú bao gồm các yêu cầu sau đây:

1. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thùy L trả lại phần đất có diện tích khoảng 353m² tại thửa 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn H1, đã được chỉnh lý biến động sang tên ông.

2. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thủy L1 bồi thường thiệt hại do đã canh tác trên phần đất có diện tích khoảng 353m² từ năm 2019 đến năm 2025 là 06 năm; cụ thể: 01 kg lúa là 8000 đồng x 300 kg lúa/01 năm x 06 năm bằng số tiền là 14.400.000 đồng.

3. Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thùy L trả lại số tiền ông đã thuê người thực hiện công việc ủy quyền khi khởi kiện là 15.000.000 đồng.

4. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00031 ngày 17/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang đã cấp cho bà Lê Thị D và ông Dương Quốc H.

5. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00234 ngày 13/3/2012 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang đã cấp cho bà Lê Thị D và ông Dương Quốc H.

6. Yêu cầu Tòa án hủy bỏ trang bổ sung về sơ đồ thửa đất, số hiệu thửa đất: 7, tờ bản đồ số 9, số phát hành GCNQSDĐ: L336234-00270 cấp ngày 24/5/2010 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V, tỉnh Hậu Giang.

7. Yêu cầu bà Lê Thị D và ông Dương Quốc H bồi thường thiệt hại số tiền 13.000.000 đồng là tiền thuê người thực hiện công việc ủy quyền khi khởi kiện và tiền chi phí đi lại.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Quốc H, bà Lê Thị D về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 725,3m². Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Quốc H, bà Lê Thị D về việc yêu cầu nguyên đơn Lê Văn Ú trả số tiền 7.000.000 đồng. Công nhận và buộc nguyên đơn trả lại quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 725,3m² nêu trên cho bị đơn. (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 26-2024 ngày 30/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đ).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026 nguyên đơn Lê Văn Ú kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án hoặc sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của ông Ú vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng phần đất trước đây của gia đình không thể hiện phần đất ven kinh, nhưng khi cơ quan chuyên môn đo đạc lại xác định có một phần đất ven kinh là chưa phù hợp nên yêu cầu đo đạc lại; Yêu cầu Tòa án xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn Dương Quốc H và Lê Thị D đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn Lê Văn Ú có đơn kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết là đúng theo các

quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự vắng mặt đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại tài sản, cụ thể là đo đạc lại, không thống nhất theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH MTV Đ, bởi vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H1 cũng như sau này được chỉnh lý sang tên cho ông Ứ cũng không có phần đất ven kinh nhưng cơ quan đo đạc xác định có một phần đất ven kinh là chưa đúng. Xét thấy, tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ) phối hợp với Công ty TNHH MTV Đ và chính quyền địa phương để tiến hành đo đạc, thẩm định tài sản, có sự chứng kiến của các đương sự trong vụ án, các đương sự cùng thống nhất xác định các vị trí đất đang sử dụng không tranh chấp và phần đất tranh chấp. Sau khi có kết quả đo đạc, Tòa án cũng đã tiến hành công khai Mảnh trích đo địa chính số 26-2024 ngày 30/01/2024 và số 27-2024 ngày 30/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đ và các đương sự cùng thống nhất, không ai khiếu nại gì; Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành tạm ngừng phiên tòa để khảo sát hiện trạng thực tế phần đất đang tranh chấp thì được ông Ứ cũng như vợ chồng ông H, bà D xác định toàn bộ phần đất tranh chấp hiện nay ông Ứ đang sử dụng, đất trồng lúa, không thay đổi các vị trí, kích thước. Do đó, ông Ứ yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc lại phần đất đang tranh chấp là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng các phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn (phần đất tại thửa số 7) nên yêu cầu các bị đơn trả lại và bồi thường thiệt hại do đã chiếm dụng phần đất tranh chấp và yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền chi phí khởi kiện.

[2.3] Xét thấy, nguồn gốc đất tranh chấp là của hộ cụ Lê Văn H1 và cụ Nguyễn Thị T1, được UBND huyện V cấp giấy CNQSDĐ vào ngày 06/3/1998, diện tích 8521m². Ngày 04/3/2010 nhà nước thu hồi diện tích 279,7m² tại một phần đất tại thửa số 7 để đầu tư xây dựng công trình đường nối thị xã V với thành phố Cần Thơ. Đến ngày 25/4/2010 cụ H1 tặng cho con là bà Lê Thị D diện tích 1847,4m², bà D và ông H (chồng bà D) được UBND huyện V cấp giấy CNQSDĐ số CH00031 ngày 17/6/2010 thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 9, loại đất LUA diện tích 1847,4m². Đến năm 2012 bà D và ông H chuyển nhượng 1121m² đất cho vợ chồng ông Huỳnh Văn T2 và bà Nguyễn Thị M, được cấp cấp giấy CNQSDĐ số CH00233 ngày 13/3/2012 thửa đất số 1161, tờ bản đồ số 9, loại đất LUA. Còn lại

726,4m² bà D và ông H được cấp giấy CNQSDĐ số CH00234 ngày 13/3/2012 thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 9, loại đất LUA. Theo lời trình bày của bà D thì bà mua đất của cha ruột bà là cụ H1 với giá 84.000.000 đồng, sau đó bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) vào năm 2010, việc mua đất thì anh em của bà D đều biết, nguyên đơn ông Ú cũng thừa nhận việc bà D mua đất của cụ H1. Đến năm 2019 thì cụ H1 và cụ T1 tặng cho toàn bộ diện tích đất còn lại cho ông Ú.

[2.4] Xét thấy việc bà D được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/6/2010 theo đúng trình tự, thủ tục và ông Ú cũng thừa nhận phần đất đang tranh chấp bà D sử dụng từ năm 2010 và sau đó chuyển nhượng một phần cho ông T2 (ông Ú cũng thống nhất phần đất đã chuyển nhượng và công nhận quyền sử dụng đất cho ông T2). Bà D được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất trước thời điểm ông Ú được cụ H1 tặng cho và được chuyển quyền sử dụng đất phần đất còn lại vào ngày 16/10/2019 và việc chuyển quyền sử dụng đất giữa cụ H1 và ông Ú chỉ được thực hiện thủ tục chỉnh lý biến động không đo đạc và cũng không cấp giấy mới cho nguyên đơn.

[2.5] Căn cứ vào trích lục hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D và ông T thì năm 2010 khi cụ H1 tặng cho bà D diện tích diện tích 1847,4m² tại một phần đất tại thửa số 7, cơ quan chuyên môn có tiến hành đo đạc, thời điểm trên cụ H1 còn sống và có ký tên vào biên bản mô tả ranh giới thửa đất (bút lục: 181) và xác định phần đất cụ H1 cho bà D có vị trí ngang giáp đường nối thị xã V với thành phố Cần Thơ, chiều dài một bên giáp K và một phần đất tại thửa số 6 và một bên giáp thửa 31 (ông Nguyễn Văn M1), cắt ngang hết thửa số 7 và kéo dài đến phần đất tại thửa số 7 còn lại, phù hợp với mảnh trích đo địa chính mà cơ quan chuyên môn đã đo đạc. Do đó, việc ông Ú cho rằng phần đất đang tranh chấp thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Ú về việc hủy giấy CNQSDĐ số CH00031 ngày 17/6/2010 và CH00234 ngày 13/3/2012 của UBND huyện V, tỉnh Hậu Giang đã cấp cho bà Lê Thị D và ông Dương Quốc H, đồng thời yêu cầu Tòa án hủy bỏ trang bổ sung về sơ đồ thửa đất, số hiệu thửa đất: 7, tờ bản đồ số 9, số phát hành GCNQSDĐ: L336234-00270 cấp ngày 24/5/2010 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ) và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn Ú yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thùy L trả lại phần đất có diện tích khoảng 353m² tại thửa 7; Yêu cầu bồi thường thiệt hại do đã canh tác trên phần đất có diện tích khoảng 353m² từ năm 2019 đến năm 2025 là 06 năm bằng số tiền là 14.400.000 đồng, bồi thường chi phí khởi kiện là 15.000.000 đồng Hội đồng xét thấy rằng:

[3.1] Trước đây khi ông Ú tranh chấp với ông T và bà L và được Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy thụ lý giải quyết, Tại biên bản làm việc và biên bản hòa giải ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy thì ông T đồng ý trả lại diện tích 70m² (4,7m x 47m), tuy nhiên ông yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để xác định vị trí đất để có cơ sở thi hành án (bút lục 31 - 33). Ngày 29/4/2023 thì ông Ú rút lại đơn khởi kiện lý do hai bên đã thỏa thuận xong, không còn tranh chấp (bút lục: 40). Tuy nhiên, sau này trong quá trình sử dụng đất thì ông Ú cho rằng vợ chồng ông T, bà D, ông T chiếm sử dụng đất của mình.

[3.2] Theo mảnh đo địa chính số 27-2024 ngày 30/01/2024 thì phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Văn Ú với bị đơn ông T, bà L có diện tích thực tế là 212,2 m² (25,6 m² là phần đất bảo vệ Kênh thủy lợi và 186,6 m² là phần đất thuộc Kênh thủy lợi) hiện trạng đất do ông T, bà L đang quản lý sử dụng. Sau khi Tòa án phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa thì ông Ú đã lấy lại toàn bộ phần đất trên để sử dụng; Ông T và bà L cũng được Tòa án mời tham dự phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do. Xét thấy, phần đất tranh chấp tại vị trí IIa, IIb là phần đất thuộc Kênh thủy lợi và phần đất hành lang bảo vệ an toàn Kênh thủy lợi, không thuộc thửa 7 như nguyên đơn trình bày, cũng không thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà L nên việc ông Ú khởi kiện yêu cầu ông T và bà L trả lại đất và bồi thường thiệt hại là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Ngoài ra, ông Ú cho rằng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H1 thì không có thể hiện phần đất ven kinh, tuy nhiên việc công ty đo đạc xác định phần đất đang tranh chấp giữa ông V ông T và bà L là phần đất thuộc ven kinh để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông là không phù hợp. Lời trình bày của ông Ú là không có căn cứ, bởi lẽ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H1 được cấp ngày 06/3/1998 là cấp theo diện đại trà, không đo đạc, đến thời điểm hiện tại ông Ú cũng chưa làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện chính quy. Hơn nữa thửa đất số 7 của cụ H1 có hình thể một bên chiều ngang giáp với KÊNH. Do đó, việc cơ quan chuyên môn xác định phần đất đang tranh chấp thuộc Kênh thủy lợi và phần đất hành lang bảo vệ an toàn Kênh thủy lợi là hoàn toàn phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên kháng cáo của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận; Chấp nhận ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn Ú.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 79/2026/DS-PT ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ.

Chi phí xác minh tại cấp phúc thẩm: Số tiền 2.200.000 đồng (*Hai triệu, hai trăm nghìn đồng*), nguyên đơn phải nộp (đã nộp xong).

3. Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo Lê Văn Ú phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0005118 lập ngày 19/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí. Đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 20 tháng 8 năm 2026.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV 11 – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 11 – Cần Thơ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đào Thị Thủy